



D. 聽一聽 Circle what You Hear

quān yì quān

請聽音檔，圈出音檔說的詞彙。

qīng tīng yīn dǎng quān chū yīn dǎng shuō de cí huì

Listen and circle the corresponding vocabulary words below.

1.



nǐ hǎo



Lín dōng míng

2.



dàn gāo



lǎo shī

3.



hóu zi



bà ba

4.



lǐ wù



dà xiàng

5.



dà xiàng



nǐ hǎo

6.



dì dì



hóng sè